

IDICO-IDI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 1 NĂM 2013

Đơn vị kế toán : Công ty cổ phần Đầu tư phát triển hạ tầng IDICO
Mã số thuế : 0302095576
Giấy ĐKKD : 4103008732 ngày 12/12/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM
Địa chỉ : Km 1906+700 QL1A, KP5, P.Bình Hưng Hòa B, Q.Bình Tân, Tp.Hồ Chí Minh
Điện thoại : 08 37503042 **Fax:** 08 37502825

Danh mục báo cáo:

STT	Tên báo cáo	Mẫu số	Trang
1	Bảng cân đối kế toán	B 01a - DN	1-2
2	Báo cáo kết quả kinh doanh	B 02a - DN	3
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	B 03a - DN	4
4	Bản thuyết minh báo cáo tài chính	B 09a - DN	5-17
5	Bảng cân đối số phát sinh các tài khoản		

TP Hồ Chí Minh, tháng 04 năm 2013

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG IDICOĐịa chỉ: Km 1906+700 QL1A, KP5, P.Bình Hưng Hòa B, Q.Bình Tân, TP.HCM
Mã số thuế: 0302095576

Mẫu số B01a-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2013	01/01/2013
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		33.507.869.146	38.292.778.478
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.665.783.119	2.113.522.454
1. Tiền	111	V.01	4.665.783.119	2.113.522.454
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	380.000.000	380.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		380.000.000	380.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20.972.804.110	22.597.861.254
1. Phải thu của khách hàng	131		307.971.360	4.450.197.719
2. Trả trước cho người bán	132		20.172.636.788	17.436.176.361
5. Phải thu khác	135	V.03	833.577.852	1.052.869.064
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(341.381.890)	(341.381.890)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	608.153.973	1.212.803.845
1. Hàng tồn kho	141		608.153.973	1.212.803.845
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.881.127.944	11.988.590.925
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		450.560.593	450.560.593
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.225.235.692	9.945.598.336
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	63.491.683	59.491.683
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3.141.839.976	1.532.940.313
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		709.431.976.088	647.553.466.647
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		17.930.773.120	17.930.773.120
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	17.930.773.120	17.930.773.120
II. Tài sản cố định	220		653.931.749.226	596.934.030.373
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	353.944.525.922	365.105.705.300
- Nguyên giá	222		793.939.623.647	791.062.240.336
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(439.995.097.725)	(425.956.535.036)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	322.929.768	349.301.505
- Nguyên giá	228		915.724.800	915.724.800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(592.795.032)	(566.423.295)
4. Chi phí xây dựng dở dang	230	V.11	299.664.293.536	231.479.023.568
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		23.482.780.000	23.482.780.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.13	23.482.780.000	23.482.780.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		0	0
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		14.086.673.742	9.205.883.154
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	14.086.673.742	9.205.883.154
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		742.939.845.234	685.846.245.125

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: VND

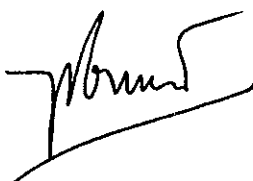
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2013	01/01/2013
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		425.785.578.608	379.270.302.609
I. Nợ ngắn hạn	310		27.448.179.397	33.880.170.037
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	6.688.345.665	2.850.069.840
2. Phải trả người bán	312		6.167.944.505	11.764.523.872
3. Người mua trả tiền trước	313		0	2.400.840.000
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	758.915.546	797.637.678
5. Phải trả người lao động	315		776.920.510	881.388.394
6. Chi phí phải trả	316	V.17	2.210.795.851	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	10.306.603.816	14.555.956.749
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		538.653.504	629.753.504
II. Nợ dài hạn	330		398.337.399.211	345.390.132.572
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.19	7.210.914.011	7.210.914.011
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	391.126.485.200	338.179.218.561
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		317.154.266.626	306.575.942.516
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	317.154.266.626	306.575.942.516
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		249.492.000.000	249.492.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		12.379.800.881	12.379.800.881
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.820.235.552	4.820.235.552
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		50.462.230.193	39.883.906.083
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		742.939.845.234	685.846.245.125

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2013	01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài			-	-
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại			-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

Lập, ngày 15 tháng 04 năm 2013

Người lập



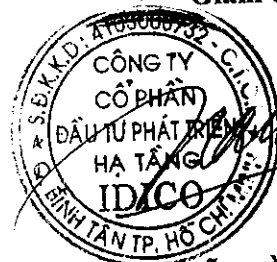
Nguyễn Trường Vũ

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thọ

Giám đốc



Nguyễn Hồng Ninh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý I năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	43.551.554.554	36.690.790.918	43.551.554.554	36.690.790.918
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		43.551.554.554	36.690.790.918	43.551.554.554	36.690.790.918
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV(10=01-02)	10		19.769.736.285	13.776.602.882	19.769.736.285	13.776.602.882
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.26	23.781.818.269	22.914.188.036	23.781.818.269	22.914.188.036
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV(20=10-11)	20		8.122.518	1.046.001.465	8.122.518	1.046.001.465
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.27	4.042.657.922	7.117.494.166	4.042.657.922	7.117.494.166
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	4.042.657.922	7.117.494.166	4.042.657.922	7.117.494.166
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.042.657.922	7.117.494.166	4.042.657.922	7.117.494.166
8. Chi phí bán hàng	24		5.620.346.714	6.498.676.983	5.620.346.714	6.498.676.983
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.006.006.140	2.973.351.408	3.006.006.140	2.973.351.408
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD[30=20+(21-22)-(24+25)]	30		11.120.930.011	7.370.666.944	11.120.930.011	7.370.666.944
11. Thu nhập khác	31		14.148.000	56.094.855	14.148.000	56.094.855
12. Chi phí khác	32		-	6.730.000	-	6.730.000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		14.148.000	49.364.855	14.148.000	49.364.855
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		11.135.078.011	7.420.031.799	11.135.078.011	7.420.031.799
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.29	556.753.901	371.001.590	556.753.901	371.001.590
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		10.578.324.110	7.049.030.209	10.578.324.110	7.049.030.209
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.30	424	283	424	283

Lập, ngày 15 tháng 04 năm 2013

Người lập

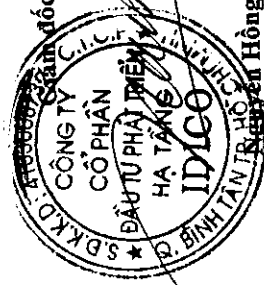
(Signature)

Nguyễn Trường Vũ

Kế toán trưởng

(Signature)

Nguyễn Văn Thọ



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG IDICO

Địa chỉ: Km 1906+700 QL1A, KP5, P.Bình Hưng Hòa B, Q.Bình Tân, TP.HCM
 Mã số thuế: 0302095576

Mẫu số B 03a - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
 ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

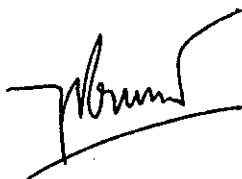
Quý I năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và DT khác	01		49.828.594.279	46.108.999.905
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và DV	02		(28.863.196.063)	(7.392.291.052)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.560.239.771)	(5.839.402.360)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(4.042.657.922)	(7.117.494.166)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(712.647.118)	(423.869.392)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		23.041.794.922	663.438.488
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7.201.210.709)	(8.085.780.410)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20		27.490.437.618	17.913.601.013
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(72.539.301.831)	(38.718.381)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.122.518	12.458.465
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(72.531.179.313)	(26.259.916)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của các chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		70.947.266.639	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(18.839.000.000)	(16.138.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.515.264.279)	(31.640.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		47.593.002.360	(16.169.640.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		2.552.260.665	1.717.701.097
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.113.522.454	2.596.194.316
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VII.34	4.665.783.119	4.313.895.413

Lập, ngày 15 tháng 04 năm 2013

Người lập



Nguyễn Trường Vũ

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thọ



Nguyễn Hồng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO được chuyển đổi từ Công ty TNHH BOT An Sương - An Lạc tại quyết định số 389/QĐ-HĐTV3 ngày 19/09/2007 của Hội đồng thành viên Công ty, hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0302095576 (Số cũ: 4103008732), đăng ký lần đầu ngày 12/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 28/09/2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp. Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh là: 249.492.000.000 đồng

Công ty TNHH BOT An Sương - An Lạc là Công ty TNHH hai thành viên trở lên được thành lập theo Giấy phép đầu tư số 05/GP-ĐTTN ngày 08/09/2000 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, thực hiện đầu tư theo hình thức Hợp đồng Xây dựng - Kinh Doanh - Chuyển giao (BOT) số 3599/HĐ/GTVT/KHĐT ngày 27/11/2003 được ký giữa Bộ Giao thông Vận tải và chủ đầu tư để xây dựng, cải tạo, nâng cấp quốc lộ 1A, đoạn An Sương - An Lạc thuộc địa phận Tp. Hồ Chí Minh; Giấy phép đầu tư điều chỉnh lần 1 số 05/GPĐC1 - ĐTTN ngày 07/4/2004, Giấy phép đầu tư điều chỉnh lần 2 số 05/GPĐC2 - ĐTTN ngày 20/08/2007 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Cơ cấu vốn cổ phần tại ngày 31/03/2012

Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam	35%
Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 6	12,5%
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng dầu khí IDICO	10%
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển nhà và Đô thị IDICO	10%
Các cổ đông khác	32,5%

2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302095576 ngày 28/09/2011 (thay đổi lần 5) do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế;
- Kinh doanh bất động sản;
- Sản xuất, lắp đặt, mua bán thiết bị ngành giao thông (không sản xuất tại trụ sở);
- Xây dựng nhà các loại;
- Thu gom rác không độc hại.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Thu phí sử dụng đường bộ theo giấy phép đầu tư số 05/GP-ĐTTN ngày 08/09/2000 và hợp đồng BOT số 3599/HĐ/GTVT/KHĐT ngày 27/11/2003 trong thời gian 145 tháng từ kể từ tháng 1 năm 2005, thi công xây lắp công trình dân dụng, giao thông và đầu tư các dự án hạ tầng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ **Quý 1 năm 2013**

(Tiếp theo)

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1 Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 31/03/2013

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1 Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính.

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan hiện hành.

3 Hình thức kế toán áp dụng:

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có khả năng thanh khoản cao có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng hoặc ít hơn.

2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi:

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 1 năm 2013*(Tiếp theo)***3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp đích danh

4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<i>Số năm khấu hao</i>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	12
Máy móc và thiết bị	7
Phương tiện vận tải	8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4

Công ty được trích khấu hao tài sản hình thành từ dự án B.O.T An sương - An lạc theo phương pháp phân bổ chi phí khấu hao tương ứng với doanh thu hàng năm, phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của dự án và được thực hiện bắt đầu từ năm 2009 theo văn bản số 390/BTC-TCĐN ngày 08/01/2010 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao***Phần mềm quản lý thu phí***

Phần mềm quản lý doanh nghiệp, Phần mềm quản lý thu phí được ghi nhận trên cơ sở giá gốc, khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 7 năm.

Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang:

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban giám đốc công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ **Quý 1 năm 2013**

(Tiếp theo)

6 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác..

7 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc từ 1% đến 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ theo Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài Chính

8 Nguyên tắc ghi nhận Vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu:

Doanh thu thu phí đường bộ được xác định trên cơ sở vé “Cước đường bộ” lượt và tháng đã bán và được người mua chấp nhận thanh toán. Doanh thu xây lắp và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về khối lượng hoàn thành và tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản Chi phí Thuế:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Công ty được áp dụng mức thuế ưu đãi 10%, miễn thuế trong vòng 4 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (2007), giảm 50% trong 9 năm tiếp theo đối với hoạt động thu phí đường bộ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2013

(Tiếp theo)

12 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

13 Các bên liên quan:

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền	31/03/2013	01/01/2013
Tiền mặt	2.192.219.808	1.934.418.408
Tiền gửi ngân hàng	2.473.563.311	179.104.046
Cộng	4.665.783.119	2.113.522.454
2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/03/2013	01/01/2013
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác (Tiền gửi có kỳ hạn)	380.000.000	380.000.000
Cộng	380.000.000	380.000.000
3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/03/2013	01/01/2013
IDICO	-	180.497.920
Các đối tượng khác	833.577.852	872.371.144
Cộng	833.577.852	1.052.869.064
4 Hàng tồn kho	31/03/2013	01/01/2013
Nguyên liệu, vật liệu	120.341.250	332.297.158

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 1 năm 2013

(Tiếp theo)

Công cụ, dụng cụ		58.030.958	40.463.691
Chi phí sản xuất dở dang		429.781.765	840.042.996
Cộng		608.153.973	1.212.803.845
(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang gồm:			
Trường PTTH Vĩnh Viễn tỉnh Hậu Giang - HM 16 phòng học		429.781.765	840.042.996
Trường PTTH Vĩnh Viễn tỉnh Hậu Giang-HM Khối hiệu bộ, P.thí nghiệm..		-	840.042.996
5 Thuế và các khoản phải thu nhà nước		31/03/2013	01/01/2013
Thuế xuất nhập khẩu được miễn		59.491.683	59.491.683
Thuế khác		4.000.000	-
Cộng		63.491.683	59.491.683

8 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2013	779.367.066.923	6.971.612.817	4.171.637.964	551.922.632	791.062.240.336
- Mua trong kỳ	-	53.054.000			53.054.000
-ĐT XDCB hoàn thành	2.824.329.311	-	-	-	2.824.329.311
- giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư 31/03/2013	782.191.396.234	7.024.666.817	4.171.637.964	551.922.632	793.939.623.647
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2013	418.647.460.291	5.314.939.483	1.588.676.739	405.458.523	425.956.535.036
- Khấu hao trong kỳ	13.686.508.366	241.966.469	97.154.685	12.933.169	14.038.562.689
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư 31/03/2013	432.333.968.657	5.556.905.952	1.685.831.424	418.391.692	439.995.097.725
Giá trị còn lại					
Số dư 01/01/2013	360.719.606.632	1.656.673.334	2.582.961.225	146.464.109	365.105.705.300
Số dư 31/03/2013	349.857.427.577	1.467.760.865	2.485.806.540	133.530.940	353.944.525.922

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

664.024.682

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2013

10 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2013	-	-	-	915.724.800	915.724.800
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
-ĐT XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư 31/03/2013	-	-	-	915.724.800	915.724.800
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2013	-	-	-	566.423.295	566.423.295
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	26.371.737	26.371.737
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư 31/03/2013	-	-	-	592.795.032	592.795.032
Giá trị còn lại					
Số dư 01/01/2013	-	-	-	349.301.505	349.301.505
Số dư 31/03/2013	-	-	-	322.929.768	322.929.768
11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang					
				31/03/2013	01/01/2013
Dự án cải tạo quốc lộ 1A đoạn An Sương An Lạc				-	-
Dự án đường song hành Hà Huy Giáp, Q12				3.491.800.942	3.491.800.942
Dự án Đầu tư bổ sung một số hạng mục giao thông trên tuyến QL1A				295.475.025.002	222.111.688.249
Các dự án khác				94.178.900	94.178.900
Sửa chữa lớn TSCĐ				603.288.692	5.781.355.477
Cộng				299.664.293.536	231.479.023.568
13 Đầu tư Công ty liên doanh liên kết					
				31/03/2013	01/01/2013
+ Cty CP XNK Sản xuất gia công và bao bì (vốn điều lệ 50.000.000 đồng)					
Số lượng cổ phần PACKSIMEX				1.476.490	1.476.490
Giá trị đầu tư				23.482.780.000	23.482.780.000
Cộng				23.482.780.000	23.482.780.000
14 Chi phí trả trước dài hạn					
				31/03/2013	01/01/2013
Trung tu Tuyến QL1A đoạn An Sương An Lạc (phân bổ 5 năm từ tháng 7/2011)				14.086.673.742	9.205.883.154
Cộng				14.086.673.742	9.205.883.154

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2013

(Tiếp theo)

	31/03/2013	01/01/2013
15 Vay và nợ ngắn hạn		
Vay ngắn hạn tại BIDV-SGD2 bổ sung vốn lưu động	6.688.345.665	2.850.069.840
Cộng	6.688.345.665	2.850.069.840
16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Thuế GTGT	-	-
Thuế TNCN	202.161.645	84.990.560
Thuế TNDN	556.753.901	712.647.118
Cộng	758.915.546	797.637.678
18 Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Kinh phí công đoàn	37.404.450	68.564.548
Bảo hiểm thất nghiệp	24.794.910	-
Bảo hiểm xã hội	225.572.811	-
Bảo hiểm y tế	56.573.574	-
Cổ tức	9.446.334.721	13.961.599.000
Phải trả phải nộp khác ngắn hạn khác	515.923.350	525.793.201
Cộng phải trả phải nộp ngắn hạn	10.306.603.816	14.555.956.749
19 Phải trả dài hạn khác		
Chi phí bồi thường GPMB dự án BOTASAL	4.122.306.000	4.122.306.000
Phải trả IDICO-LINCO	3.088.608.011	3.088.608.011
Cộng phải trả phải nộp dài hạn	7.210.914.011	7.210.914.011
20. Vay và nợ dài hạn		
Vay dài hạn ngân hàng đầu tư dự án BOTASAL	101.062.000.000	119.062.000.000
<i>(HĐTD số 351/2004 ngày 28/07/2004 ký kết với BIDV-CN SGD2, LaoVietbank-CN HCM, Agribank-CN Bình Thạnh; Số tiền đã giải ngân 555 tỷ đồng, đã trả nợ gốc 453.938 triệu đồng, lãi suất áp dụng 13,8%/năm)</i>		
Vay dài hạn DA Đầu tư bổ sung một số HM giao thông trên tuyến QL1A	290.064.485.200	219.117.218.561
<i>(HĐTD số 1801-LAV-201101490 ngày 18/10/2011 ký kết với EXIMBANK-CN Đồng Nai; Số tiền theo hợp đồng 630.649.000.000 đồng, lãi suất đang áp dụng 14,8%/năm)</i>		
Cộng	391.126.485.200	338.179.218.561

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 1 năm 2013

(Tiếp theo)

22 Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư 01/01/2012	249.492.000.000	2.540.252.894	8.309.902.864	45.299.124.814	305.641.280.572
Tăng trong kỳ trước	-	-	-	7.049.030.209	7.049.030.209
Lãi	-	-	-	7.049.030.209	7.049.030.209
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ trước	-	-	-	-	-
Tạm ứng cổ tức	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư 31/03/2012	249.492.000.000	2.540.252.894	8.309.902.864	52.348.155.023	312.690.310.781
Số dư 01/01/2013	249.492.000.000	4.820.235.552	12.379.800.881	39.883.906.083	306.575.942.516
Tăng trong kỳ	-	-	-	10.578.324.110	10.578.324.110
Lãi	-	-	-	10.578.324.110	10.578.324.110
Phân phối LN	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-
Trích các quỹ	-	-	-	-	-
Số dư 31/03/2013	249.492.000.000	4.820.235.552	12.379.800.881	50.462.230.193	317.154.266.626

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của Nhà nước

Vốn góp của cổ đông

Cộng

31/03/2013

01/01/2013

-	-
249.492.000.000	249.492.000.000
249.492.000.000	249.492.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp đầu kỳ

Vốn góp tăng trong kỳ

Vốn góp giảm trong kỳ

Vốn góp cuối kỳ

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

31/03/2013

01/01/2013

249.492.000.000	249.492.000.000
-	-
249.492.000.000	249.492.000.000
-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 1 năm 2013

d. Cổ tức	31/03/2013	01/01/2013
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
e. Cổ phiếu	31/03/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.949.200	24.949.200
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	24.949.200	24.949.200
<i>Cổ phiếu thường</i>	24.949.200	24.949.200
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu thường</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.949.200	24.949.200
<i>Cổ phiếu thường</i>	24.949.200	24.949.200
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: VNĐ/cổ phiếu.	10.000	10.000
f. Các quỹ của DN	31/03/2013	01/01/2013
Quỹ đầu tư phát triển	12.379.800.881	12.379.800.881
Quỹ dự phòng tài chính	4.820.235.552	4.820.235.552
Cộng	17.200.036.433	17.200.036.433

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

25 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 1 năm 2013	Quý 1 năm 2012
Doanh thu cung cấp dịch vụ (doanh thu thu cước đường bộ)	38.552.168.190	36.690.790.918
Doanh thu xây lắp	4.999.386.364	-
Cộng	43.551.554.554	36.690.790.918
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	Quý 1 năm 2013	Quý 1 năm 2012
Doanh thu cung cấp dịch vụ (doanh thu thu cước đường bộ)	38.552.168.190	36.690.790.918
Doanh thu xây lắp	4.999.386.364	-
Cộng	43.551.554.554	36.690.790.918

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 1 năm 2013

26	Giá vốn hàng bán	Quý 1 năm 2013	Quý 1 năm 2012
	Giá vốn cung cấp dịch vụ (doanh thu thu cước đường bộ)	15.069.865.445	13.776.602.882
	Giá vốn xây lắp	4.699.870.840	-
	Cộng	19.769.736.285	13.776.602.882
27	Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1 năm 2013	Quý 1 năm 2012
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.122.518	12.458.465
	Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1.033.543.000
	Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
	Cộng	8.122.518	1.046.001.465
28	Chi phí tài chính	Quý 1 năm 2013	Quý 1 năm 2012
	Chi phí lãi vay	4.042.657.922	7.117.494.166
	Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	-	-
	Cộng	4.042.657.922	7.117.494.166
29	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 1 năm 2013	Quý 1 năm 2012
	Chi phí Thuế TNDN trong kỳ	556.753.901	371.001.590
30	Lợi nhuận sau thuế, lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 1 năm 2013	Quý 1 năm 2012
	Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.578.324.110	7.049.030.209
	<i>(*) Do dư nợ vay hợp đồng tín dụng 351/2004 giảm kết hợp với việc lãi suất giảm đã làm cho chi phí tài chính trong quý giảm 3.074.836.244 đồng, đây là nguyên nhân chính làm cho lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2013 tăng 3.529.293.901 đồng. (tương ứng 50,1%) so với quý 1 năm 2012</i>		
	Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	10.578.324.110	7.049.030.209
	Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong kỳ	24.949.200	24.949.200
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	424	283
31	Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 1 năm 2013	Quý 1 năm 2012
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.986.540.076	1.887.212.499
	Chi phí nhân công	9.961.335.118	7.304.681.504
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.061.822.154	13.268.304.934
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.479.250.803	1.198.037.253
	Chi phí khác bằng tiền	1.787.104.176	1.220.700.086
	Tổng cộng	41.276.052.327	24.878.936.276

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2013

(Tiếp theo)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan (*)	Số dư đầu kỳ (01/01/2013)	Phát sinh nợ (01/01->31/03)	Phát sinh có (01/01->31/03)	Số dư cuối kỳ (31/03/2013)	SL sở hữu cổ phần IDICO-IDI
IDICO	(Tổng Công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam)				8.732.220 cổ phần
Phải thu 131	4.257.316.359	-	4.257.316.359	-	
Phải thu 138	180.497.920		180.497.920	-	
Phải trả (cổ tức)	13.098.330.000	4.437.814.279		8.660.515.721	
CIENCO6	(Tổng Công ty Xây dựng công trình giao thông 6)				3.118.650 cổ phần
Phải thu	-	-	-	-	
Phải trả	-	-	-	-	
IDICO-CONAC	(Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng dầu khí IDICO)				2.494.920 cổ phần
Phải thu	-	-	-	-	
Phải trả	(1.060.493.544)	9.510.002.500	12.190.000.000	1.619.503.956	
IDICO-UDICO	(Công ty cổ phần Đầu tư phát triển nhà và đô thị IDICO)				2.494.920 cổ phần
Phải thu	-	-	-	-	
Phải trả	-	-	-	-	
IDICO-URBIZ	(Công ty TNHH MTV Phát triển đô thị và khu công nghiệp IDICO)				2.494.920 cổ phần
Phải thu	-	-	-	-	
Phải trả	-	-	-	-	
IDICO-COMATRA	(Công ty cổ phần Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng IDICO)				623.730 cổ phần
Phải thu	-	-	-	-	
Phải trả	-	-	-	-	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ Quý 1 năm 2013

(Tiếp theo)

2 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2012, báo cáo tài chính quý 1 năm 2012

3 Thông tin về hoạt động liên tục

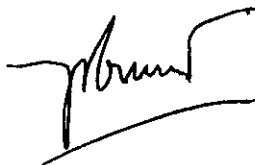
Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty vẫn hoạt động bình thường, không có dấu hiệu ngừng trệ kinh doanh

4 Những thông tin khác

Trong báo cáo tài chính, có những chỉ tiêu không có thông tin hoặc không có liên quan đến đơn vị theo chế độ kế toán ban hành theo Quyết định Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính Công ty không trình bày và vẫn giữ nguyên số

Lập, ngày 15 tháng 04 năm 2013

Người lập



Nguyễn Trường Vũ

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thọ

Giám đốc



Nguyễn Hồng Ninh

